TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**245**		**131.987.965**	**5.691.692**			**20**	**7.541.463**				**145.221.123**	**7.843.600**	**1.471.200**	**981.000**	**1.452.300**	**550.000**					**12.298.100**	**132.923.023**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	11.446.000	26	A	15.375.275	822.462			2	880.462				17.078.199	915.700	171.700	114.500	170.800	55.000					1.427.700	15.650.499	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	10.697.000	26	A	15.375.275	1.052.769			2	822.846				17.250.890	855.800	160.500	107.000	172.500	55.000					1.350.800	15.900.090	
3	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	10.483.000	19	A	9.996.850	464.308			2	806.385				11.267.543	838.700	157.300	104.900	112.700	55.000					1.268.600	9.998.943	
4	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	10.483.000	22	A	13.837.890	464.308			2	806.385				15.108.583	838.700	157.300	104.900	151.100	55.000					1.307.000	13.801.583	
5	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	9.395.000	26	A	12.878.105	622.385			2	722.692				14.223.182	751.700	141.000	94.000	142.200	55.000					1.183.900	13.039.282	
6	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	9.395.000	26	A	12.671.670	691.154			2	722.692				14.085.516	751.700	141.000	94.000	140.900	55.000					1.182.600	12.902.916	
7	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	9.797.000	26	A	14.977.890	750.462			2	753.615				16.481.967	783.800	147.000	98.000	164.800	55.000					1.248.600	15.233.367	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	8.781.000	22	A	11.531.670	274.385			2	675.462				12.481.517	702.500	131.800	87.900	124.800	55.000					1.102.000	11.379.517	
9	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	26	A	12.671.670				2	675.462				13.347.132	702.500	131.800	87.900	133.500	55.000					1.110.700	12.236.432	
10	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Phó phòng ban	8.781.000	26	A	12.671.670	549.462			2	675.462				13.896.594	702.500	131.800	87.900	139.000	55.000					1.116.200	12.780.394	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**462**		**177.274.940**	**1.535.769**	**11**	**2.447.692**	**38**	**8.591.996**			**222.233**	**190.072.629**	**8.493.600**	**1.593.300**	**1.062.000**	**1.900.600**	**1.100.000**	**28.600**	**830.666**	**1.014.000**	**706.087**	**16.728.853**	**173.343.776**	
11	TV20-038	Nguyễn Văn Anh	Nhân viên	5.088.000	21	A	6.894.530				1	166.338				7.060.868				70.600	55.000				706.087	831.687	6.229.181	
12	HL-00598	Vũ Huy Anh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	7.866.855				1	215.731				8.082.586	448.800	84.200	56.100	80.800	55.000	28.600				753.500	7.329.086	
13	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.609.000	26	A	11.287.710	105.000			2	431.462				11.824.172	448.800	84.200	56.100	118.200	55.000		415.333	468.000		1.645.633	10.178.539	
14	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	5.609.000	26	A	11.287.710	105.000			2	431.462				11.824.172	448.800	84.200	56.100	118.200	55.000					762.300	11.061.872	
15	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	5.088.000	26	A	9.162.655	41.538			2	391.385				9.595.578	407.100	76.400	50.900	96.000	55.000					685.400	8.910.178	
16	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.636.000	26	A	9.278.365	110.308			2	587.385				9.976.058	610.900	114.600	76.400	99.800	55.000					956.700	9.019.358	
17	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	5.088.000	21	A	7.287.070	41.538	4	782.769	2	391.385				8.502.762	407.100	76.400	50.900	85.000	55.000					674.400	7.828.362	
18	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.596.330	115.846			2	475.692				10.187.868	494.800	92.800	61.900	101.900	55.000					806.400	9.381.468	
19	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.596.330	127.846			2	524.462				10.248.638	545.500	102.300	68.200	102.500	55.000					873.500	9.375.138	
20	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.596.330	45.692			2	431.462				10.073.484	448.800	84.200	56.100	100.700	55.000					744.800	9.328.684	
21	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	6.184.000	26	A	11.287.710	115.846			2	475.692				11.879.248	494.800	92.800	61.900	118.800	55.000		415.333	546.000		1.784.633	10.094.615	
22	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.596.330	45.692			2	431.462				10.073.484	448.800	84.200	56.100	100.700	55.000					744.800	9.328.684	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
23	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.596.330	105.000			2	431.462				10.132.792	448.800	84.200	56.100	101.300	55.000					745.400	9.387.392	
24	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	26	A	11.287.710	115.846			2	475.692				11.879.248	494.800	92.800	61.900	118.800	55.000					823.300	11.055.948	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.456.330	50.308			2	475.692				8.982.330	494.800	92.800	61.900	89.800	55.000					794.300	8.188.030	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	5.098.000	22	A	8.456.330	81.462			2	392.154			72.071	9.002.017	407.900	76.500	51.000	90.000	55.000					680.400	8.321.617	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	6.818.000	22	A	9.162.655	127.846			2	524.462			78.091	9.893.054	545.500	102.300	68.200	98.900	55.000					869.900	9.023.154	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	6.184.000	2	A	665.000	50.308	7	1.664.923	2	475.692				2.855.923				28.600	55.000					83.600	2.772.323	
29	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.456.330	45.692			2	431.462			72.071	9.005.555	448.800	84.200	56.100	90.100	55.000					734.200	8.271.355	
30	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.456.330	105.000			2	431.462				8.992.792	448.800	84.200	56.100	89.900	55.000					734.000	8.258.792	
3	**16**	**Tổ y tế**			**22**		**4.766.435**	**24.231**			**2**	**355.692**		**300.000**	**40.623**	**5.486.981**	**370.000**	**69.400**	**46.300**	**54.900**	**55.000**					**595.600**	**4.891.381**	
31	HL-05313	Hoàng Bích Liên	Nhân viên y tế	4.624.000	22	A	4.766.435	24.231			2	355.692		300.000	40.623	5.486.981	370.000	69.400	46.300	54.900	55.000					595.600	4.891.381	
4	**17**	**Tổ điện nước VP**			**22**		**6.194.095**	**29.538**			**2**	**432.385**			**52.791**	**6.708.809**	**449.700**	**84.400**	**56.300**	**67.100**	**55.000**					**712.500**	**5.996.309**	
32	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.621.000	22	A	6.194.095	29.538			2	432.385			52.791	6.708.809	449.700	84.400	56.300	67.100	55.000					712.500	5.996.309	
Tổng cộng					**751**		**320.223.435**	**7.281.231**	**11**	**2.447.692**	**62**	**16.921.536**		**300.000**	**315.647**	**347.489.542**	**17.156.900**	**3.218.300**	**2.145.600**	**3.474.900**	**1.760.000**	**28.600**	**830.666**	**1.014.000**	**706.087**	**30.335.053**	**317.154.489**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng